

Số: 712 /TB-ĐKKVCP

Cẩm Phả, ngày 30 tháng 05 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá hàng hóa hoá chất xét nghiệm

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ vào Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết về việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài Chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính Phủ ban hành về quản lý trang thiết bị Y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 của Chính Phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/03/2023 của Chính phủ về việc về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị Y tế;

Để có căn cứ lập dự toán xây dựng giá gói thầu. Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả thông báo đề nghị các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh quan tâm gửi báo giá hàng hóa theo nội dung cụ thể như sau:

- (1). Danh mục hàng hóa cần cung cấp: tại phụ lục chi tiết đính kèm
- (2) Yêu cầu chào giá: báo giá ghi rõ các thông tin về chủng loại, cấu hình, tính năng kỹ thuật trang thiết bị, đơn giá cụ thể đã gồm thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển giao hàng và yêu cầu khác của bên mời thầu...
- (3) Hiệu lực của báo giá: tối thiểu 03 tháng
- (4) Thời gian nhận báo giá: 10 ngày, kể từ ngày 30/05/2023 đến hết ngày 08/06/2023.
- (5) Địa chỉ nhận báo giá:

+ Địa chỉ nhận bản gốc báo giá: Phòng Hành Chính Quản trị, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả (địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh).
Điện thoại: 02033.950.759 ; 02033.940.116

+ Địa chỉ hộp thư điện tử: Email: hcqtbvdkkvcp@gmail.com

- Hình thức nhận báo giá: Bảng Văn bản giấy (Đơn vị quan tâm có thể gửi trước file scan bảng báo giá qua địa chỉ mail).

Kính mời các Công ty/đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa nêu trên, báo giá chi tiết toàn bộ danh mục hàng hoá hoặc từng phần theo mẫu báo giá tại **phụ lục đính kèm**.

Trân trọng cảm ơn./. *hso*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: BVĐKKVCP;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thanh

PHỤ LỤC

(Kèm thông báo mời chào giá số: 712/TB-ĐKKVCP ngày 30/05/2022 của Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả)

BẢNG BÁO GIÁ



Kính gửi: Bệnh Viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả
Địa chỉ: ~~Phường Cẩm Thịnh~~, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Chúng tôi, Công ty (tên đơn vị)..... có địa chỉ tại:; Số điện thoại:.....

Căn cứ danh mục hàng hóa đề nghị báo giá của quý cơ quan, chúng tôi báo giá các loại hàng hóa cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại, ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Thông số kỹ thuật	Số/ ngày đăng ký lưu hành	Số giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Hãng/ nước chủ sở hữu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã gồm thuế)	Thành tiền	Mã kê khai TTBYT trên công của BYT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
.....													

Ghi chú: Giá báo giá là giá hàng mới 100% đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác, giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cẩm Phả.

Gửi kèm báo giá: (1) Bản chụp đăng ký kinh doanh của đơn vị (đóng dấu treo của công ty)

Báo giá này có hiệu lực :ngày, kể từ ngày báo giá

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

(ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC DANH MỤC HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Model DxH690 Hãng Beckman			
1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Thùng	140
2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Lọ	8
3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Lọ	12
4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Lọ	10
5	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Lọ	4
6	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	"Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Bộ	10
7	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	Lọ	2
8	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp	2

II	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Model XN 550, Hãng SYSMEX/Nhật Bản				
1	Hóa chất pha loãng và phân tích máu	Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Bảo quản: 2 - 35 độ C. Quy cách 20L x 1 hộp	Thùng	50	
2	Thuốc nhuộm huỳnh quang nhân xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu	Bảo quản: 2 - 35 độ C Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Quy cách 42ml x 2 hộp	Hộp	10	
3	Dung dịch Ly giải màng tế bào trên kênh WDF	Bảo quản: 2 - 35 độ C. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%, Quy cách 5Lx1 thùng	Hộp	12	
4	Dung dịch đo hemoglobin	Hóa chất ly giải hồng cầu nhằm xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu, Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l. Sulfolyser là hóa chất sạch, không có Cyanide, độc tố thấp, hemoglobin được đo dựa trên phương pháp mới được phát triển SLS-Hb. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	7	
5	Hóa chất hiệu chỉnh máy chung	Công dụng: Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học, để hiệu chuẩn các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và hồng cầu nhân ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	Lọ	1	
6	Mẫu chuẩn máy mức 1	-Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 3.0ml x 1lọ	Lọ	12	
7	Mẫu chuẩn máy mức 2	-Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 3.0ml x 1lọ	Lọ	12	
8	Mẫu chuẩn máy mức 3	-Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 3.0ml x 1lọ	Lọ	12	
9	Dung dịch rửa hệ thống	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống. Bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định tới khi hết hạn. Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%, Quy Cách 4ml x20 lọ	Hộp	4	
10	Kim hút mẫu bệnh phẩm	Kim hút mẫu, Túi 01 Cái . Tiêu chuẩn ISO13485	Cái	1	
III	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học Model CELLTAC MEK6420/6510/7300, Hãng NIHON KOHDEN/ Nhật Bản sản xuất				
1	Hóa chất pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng, không màu, không mùi, Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	Thùng	12	
2	Hóa chất ly giải hồng cầu mức	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học	Lọ	6	

	thường	Trạng thái vật lí: chất lỏng, không màu, Mùi: nhẹ, Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương		
3	Hoá chất ly giải hồng cầu mức mạnh	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng, không màu, không mùi, Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	Lọ	4
4	Hoá chất chuẩn máy mức mạnh	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	2
5	Dung dịch rửa máy mức thường	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng, Màu: xanh lá, Mùi: nhẹ, Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	Thùng	5
6	Dung dịch rửa máy mức mạnh	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Thùng	3
7	Dây bơm	Dây bơm cho máy xét nghiệm huyết học	Cái	2
IV	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học celldiff 3+ , Biorex Diagnostics Ltd, Anh			
1	Nước rửa máy	Sodium Hypochlorite 5%	Can	1
2	Hoá chất pha loãng	NaCl $\leq$ 9.4% Buffer $\leq$ 1.6% Anti-Microbial Agent $\leq$ 1.0%	Can	10
3	Hoá chất ly giải	Surfactants 20.0g/l Sodium Chloride 6.0g/l Buffering Agent 4.0g/l Preservatives 0.5%	Can	6
V	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch ACCESS II / DXI800 - Beckman			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCG toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các	Hộp	19

		phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300		
2	Hóa chất chuẩn của định lượng β HCG	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormon TSH	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	18
4	Chất chuẩn của hóa chất định lượng hormone TSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	2
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T3 toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit	Hộp	32

		và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).		
6	Hóa chất chuẩn của hóa chất định lượng T3 toàn phần	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp	2
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ hormone tuyến giáp T4 tự do	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	Hộp	32
8	Hóa chất chuẩn của hóa chất định lượng T4 tự do	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ α 1-fetoprotein	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit	Hộp	8

		và 0,25% ProClin 300.		
10	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng nồng độ α 1-fetoprotein	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2
11	Hóa chất định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đậm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đậm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đậm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	10
12	Hóa chất chuẩn của phản ứng CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đậm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đậm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2
13	Hóa chất định lượng CA 12-5	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đậm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	10
14	Hóa chất chuẩn của phản ứng CA 12-5	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
15	Hóa chất định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận	Hộp	7

		từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.		
16	Hóa chất chuẩn của phản ứng định lượng CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
17	Hóa chất định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp	12
18	Hóa chất chuẩn của phản ứng định lượng CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
19	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	Hộp	2
20	Dung dịch hóa phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	Hộp	14
21	Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch Access	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	Hộp	50
22	Giếng phản ứng máy	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Túi	
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần:	Hộp	7

		R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.		
24	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
25	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2
26	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
27	Dung dịch pha loãng mẫu	- Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300	Hộp	1
28	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Bình	1
29	Dung dịch rửa máy định kỳ	- Thành phần: KOH 1-5%	Bình	1
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng	Hộp	42

		kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.		
31	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	Hộp	4
32	Chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	Lọ	7
33	Chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm tim mạch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	Lọ	7
34	Chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm tim mạch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	Lọ	7
35	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA premium plus 1,2 and 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại - 20°C.	HỘP	3
36	Hóa chất định lượng Cortisol.	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 μ g/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò)	Hộp	4

		và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thả trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của chó kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.		
37	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
38	Giếng phản ứng	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300	Hộp	26
39	Hóa chất định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	Hộp	12
40	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng BNP	- Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300	Hộp	2
41	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.	Hộp	2
42	Hóa chất định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung	Hộp	3

		dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.		
43	Chất chuẩn của hóa chất định lượng ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
44	Hóa chất định lượng HBsAg	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	3
45	Chất chuẩn của hóa chất định lượng HBsAg	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300	Hộp	1
46	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng HBsAg	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN ₃ , 0,25% ProClin 300	Hộp	2
47	Hóa chất định lượng HBsAb	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ	Hộp	3

		hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.		
48	Chất chuẩn của hóa chất định lượng HBsAb	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	Hộp	1
49	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng HBsAb	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	Hộp	2
50	Hóa chất xét nghiệm định lượng TgAb	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiến ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	2
51	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TgAb	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	1
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2

53	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TG	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	1
54	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Thyroglobulin	- Thành phần: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin.	Hộp	1
55	Cốc đựng bệnh phẩm	Thành phần: Polystyrene	Túi	2
56	Dây bơm dịch rửa dùng cho máy Access II	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	Túi	1
57	Hóa chất định lượng Pro-calcitonin	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2
58	Chất chuẩn Pro-calcitonin	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	2
59	Chất kiểm tra chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	2
60	Chất kiểm tra chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	2
61	Chất kiểm tra chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các	Lọ	2

	giá trị cho các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.		
VI	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480/AU640/AU680 - Beckman Coulter			
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	Hộp	1,0
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	90
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 4mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 05.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	100
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	Hộp	15
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L;	Hộp	1
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	Hộp	2

7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	29
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp	2,0
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp	5
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L	Hộp	37
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp	12
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp	18
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	Hộp	1
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp	2
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5	Hộp	14

		kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);		
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ;Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L	Hộp	7
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần:Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	Hộp	5
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	Hộp	2
19	UrichemTRAK Control Lvls 1&2 6x15mL	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	hộp	2
20	MAS CSF 1, 2	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm.	hộp	2
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	Hộp	3,00
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	Hộp	7
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin		Hộp	

24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	Hộp	4
25	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	Hộp	2
26	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp	3,0
27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ	2
28	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	Lọ	5
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp	2
30	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp	1
31	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	Hộp	2
32	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magie	Hộp	2
33	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ	20
34	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ	20
35	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Hộp	3
36	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 1	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin,	Lọ	7

		Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin		
37	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	Lọ	7
38	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ	6
39	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ	6
40	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can	13
41	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen 12V 20W	Cái	3
42	Dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	Túi	2
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp	20
44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	3
45	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	4
46	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	2
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 μ mol/L - 600 μ mol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	Hộp	2
VII	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Imola hãng Randox/ Anh			

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl	Hộp	10
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41	Hộp	10
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l	Hộp	6
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterol esterase: > 150.0 U/l; Cholesterol oxydase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l)	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl	Hộp	9
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycine: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.33	Hộp	5
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl	Hộp	15
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/l;	Hộp	6

		4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbat oxidase: 2.7 KU/l; Antihuman- β -Lipoprotein Antikörper; Cholesterolesterase: 4 KU/l; Cholesteroxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 – 180 mg/dl		
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng LDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 6.8): 25 mmol/l; Cholesterolesterase: 5 KU/l; Cholesteroxidase: 5 KU/l; HDAOS: 0.64 mmol/l; Catalase: 1000 KU/l; Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/l; Peroxidase: 20 KU/l; natriazide: 0.1 % - Khoảng đo: 1-400 mg/dl	Hộp	8
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μ mol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l)	Hộp	1
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng HbA1c ở huyết thanh người - Thành phần: Latex: 0.13%. Buffer, stabilizer; natri azide (0.95 g/L); Buffer; Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL; Stabilizers - Khoảng đo: 2 – 16%	Hộp	4
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	- Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, và Chất ổn định - Dạng đông khô	Hộp	4
15	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C mức thấp	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, dạng đông khô và ổn định	Hộp	7
16	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C mức cao	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c - Thành phần: Hồng cầu người, đông khô và ổn định	Hộp	10
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người.	Lọ	5
18	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin	Hộp	2
19	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người	Hộp	2

20	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein mức cao	- Mục đích sử dụng: sử dụng để làm mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein (a). - Thành phần: mẫu pha loãng huyết thanh người đã khử béo và khử fibrin bằng dung dịch muối phosphat, chất ổn định (natri azide)	Lọ	4
21	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein mức thấp	- Mục đích sử dụng: sử dụng để làm mẫu kiểm chuẩn xét nghiệm Lipoprotein (a). - Thành phần: mẫu pha loãng huyết thanh người đã khử béo và khử fibrin bằng dung dịch muối phosphat, chất ổn định (natri azide)	Lọ	12
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipoprotein	- Mục đích sử dụng: xây dựng đường cong tham chiếu để xác định định lượng Lipoprotein (a). - Thành phần: pha loãng từ huyết tương người đã được khử chuẩn bằng dung dịch muối đệm phosphate, chất ổn định. Chất bảo quản đã sử dụng: natriazide	Lọ	20
23	Dung dịch rửa tính axit	- Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l	Lọ	30
24	Dung dịch rửa tính kiềm	- Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natri sulfite $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$	Lọ	30
25	Bóng đèn máy sinh hóa	01 chiếc/ hộp	Chiếc	4
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ion: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl	Hộp	10
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl	Hộp	12
VIII	Hóa chất xét nghiệm HbA1c tự động HA-1500; Hãng sản xuất: MTI; nước sản xuất: Đức.			
1	Hóa chất xét nghiệm HbA1c loại A	Thuốc thử Eluent A Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L	Túi	12

		Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
2	Hóa chất xét nghiệm HbA1c loại B	Thuốc thử Eluent B Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	7
3	Hóa chất li giải hồng cầu máy xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử Hemolysis Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	10
4	Cột sắc ký lỏng cao áp	Cột sắc ký lỏng Chromatographic column Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
5	Cột lọc máy xét nghiệm HbA1c	Phin lọc Column filter Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
6	Dung dịch nội kiểm máy xét nghiệm HbA1c	Chất hiệu chuẩn HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
7	Dung dịch chuẩn máy xét nghiệm HbA1c	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
IX	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy điện giải đồ (test nhanh) EasyLyte Plus; Hãng Medica Corporation/ Mỹ.			
1	Chất thử điện giải Na/K/Cl	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp	5
2	Dung dịch rửa máy, kim hút	*Dung dịch rửa máy. *Gồm: -1 chai Daily Cleaner Diluent 90 ml, HCl 0,1N; muối -6 chai pepsin 0,5g	Hộp	4
3	Màng lọc	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1

4	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
5	Điện cực Na	Điện cực Na, chứa đường ống thủy tinh đặc biệt nhạy với ion Na, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
6	Điện cực K	Điện cực K, ionophores trung tính, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
7	Điện cực Cl	Điện cực Cl, đặc biệt nhạy với Cl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
8	Điện cực Ca	Điện cực Ca, ionophores trung tính, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	Cái	1
X	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải model Auto ISE500 hãng MTI Diagnostics GmbH/Đức sản xuất.			
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Thuốc thử ISE Fluid pack (Na, K, Cl, Ca, pH) Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	23
2	Dung dịch rửa máy	Thuốc thử Probe Cleaning solution Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
3	Dung dịch rửa đậm đặc	Thuốc thử Deproteinizer Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
4	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Vật liệu kiểm soát QC Solution KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	6
5	Điện cực Na	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
6	Điện cực pH	Điện cực pH electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
7	Điện cực tham chiếu	Điện cực Ref electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
8	Điện cực Ca	Điện cực Ca electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
9	Điện cực Cl	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
10	Điện cực K	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
11	Dây bơm	Dây bơm Tubing pump Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	2
12	Dung dịch thêm điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thuốc thử Na/K/Cl/Ca/pH refill solution KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
13	Màng điện cực chuẩn	Màng điện cực chuẩn	Túi	1

XI	Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu tự động Model: Auto S, Hãng MTI Diagnostics GmbH, Đức sản xuất				
1	Hóa chất đông máu APTT	Thuốc thử APTT Liquid Kit Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10	
2	Hóa chất đông máu PT	Thuốc thử PT Liquid Kit Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8	
3	Hóa chất đông máu FIB	Thuốc thử FIB Liquid Kit Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	6	
4	Hóa chất kiểm tra đông máu	Vật liệu kiểm soát NCP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	7	
5	Hóa chất kiểm tra đông máu	Vật liệu kiểm soát aNCP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	10	
6	Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu	Thuốc thử Pro-Clean Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	44	
7	Cồng phản ứng xét nghiệm đông máu	Cồng đựng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	7	
8	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer Kit	Thuốc thử D-Dimer liquid kit Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0,01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L).Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3	
XII	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu PRIME 53657/ Stat Prime nova/ Prime nova - hãng Nova Biomedical				
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 2)	- Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A,B,F, dung dịch tham chiếu và túi đựng nước thải. - Hóa chất sử dụng cho máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Phân tích các chỉ số xét nghiệm: pH, PCO₂, PO₂, Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. - Quy cách đóng gói: 200 test/hộp	Hộp	15	

2	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	2
3	Hóa chất kiểm chuẩn	- Thành phần: pH, PCO ₂ , PO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Glu, Lac. - Mỗi hộp bao gồm hóa chất kiểm chuẩn mức 1 (10 lọ x 1.7ml), mức 2 (10 lọ x 1.7ml), mức 3 (10 lọ x 1.7ml) sử dụng cho máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	4
4	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng cho máy khí máu Prime hãng Nova Biomedical. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	túi	1
5	Cổng lấy mẫu cho máy	Prime Safety Sample port 5 Pk	Túi	1

